

Số: 01 /TB-BVNĐ1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO

Kết quả Bệnh viện tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021

Từ ngày 30/12/2021 đến ngày 31/12/2021, Bệnh viện Nhi đồng 1 đã tổ chức đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện theo Bộ Tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam phiên bản 2.0; căn cứ công văn số 9845/ SYT-NVY ngày 29/12/2021 của Sở Y tế TP.Hồ Chí Minh, Giám đốc Bệnh viện thông báo kết quả tự đánh giá như sau:

1. Kết quả chung:

- Tổng số tiêu chí áp dụng: 79/83 (95,2%)
- Tổng số điểm đạt: 356 (hệ số: 385)
- Điểm trung bình: 4,48 (năm 2014: 3,68; năm 2015: 4,0; năm 2016: 4,01; năm 2017: 4,15; năm 2018: 4,30; năm 2019: 4,44; năm 2020: 4,47).
- Phân tích theo các mức chất lượng và tiêu chí:

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
Số lượng tiêu chí đạt	0	0	5	29	45	79
Tỷ lệ các mức đạt được (%)	0	0	6.33	36.71	56.96	79

2. Điểm trung bình theo các nhóm của Bộ tiêu chí chất lượng: (đính kèm Phụ lục)

- Phần A: Hướng đến người bệnh: 4,39 (năm 2018: 3,94; năm 2019: 4,28, năm 2020: 4,50).
- Phần B: Phát triển nhân lực: 4,43 (năm 2018: 4,29; năm 2019: 4,29; năm 2020: 4,43).
- Phần C: Hoạt động chuyên môn: 4,57 (năm 2018: 4,49; năm 2019: 4,54; năm 2020: 4,49).
- Phần D: Cải tiến chất lượng: 4,55 (năm 2018: 4,45; năm 2019: 4,73; năm 2020: 4,73)
- Phần E: Tiêu chí chuyên khoa: 5,0 (năm 2018: 3,0; năm 2019: 4,0, năm 2020: 5).

3. Điểm đánh giá An toàn phẫu thuật (quyết định số 7482/QĐ-BYT) tại 6 khu phẫu thuật: đạt mức 5 (mức độ an toàn cao).

4. Điểm đánh giá và xếp hạng theo Bộ tiêu chí bệnh viện an toàn phòng chống COVID-19: 134 điểm (89,3%), đạt bệnh viện an toàn.



Handwritten signature or initials.

5. **Xếp mức chất lượng phòng xét nghiệm** (quyết định số 2429/QĐ-BYT) tại 04 khoa xét nghiệm đạt mức 4.

6. **Kết quả khảo sát hài lòng:**

- Điểm hài lòng người bệnh nội trú mẫu BYT Q4-2021: TB=4,51 với cỡ mẫu n=106 thân nhân người bệnh. Tỷ lệ hài lòng đạt 94,19%, đạt trên ngưỡng yêu cầu. Tỷ lệ phần trăm đáp ứng mong đợi của người bệnh đạt 90,7%. Tỷ lệ phần trăm khả năng quay lại của người bệnh đạt 99,1%.
- Điểm hài lòng người bệnh ngoại trú Q4-2021: TB=4,24 với cỡ mẫu n=297 thân nhân người bệnh. Tỷ lệ hài lòng là 98,40%. Tỷ lệ phần trăm đáp ứng mong đợi của người bệnh đạt 90,26%. Tỷ lệ phần trăm khả năng quay lại của người bệnh đạt 90%.
- Điểm hài lòng nhân viên năm 2021: TB = 3,9 với cỡ mẫu n=1296 nhân viên. Tỷ lệ hài lòng nhân viên đạt 71,55%.

Các trưởng khoa, phòng thông báo kết quả cho toàn thể nhân viên tại giao ban khoa, phòng. Giao phòng Quản lý chất lượng thực hiện niêm yết kết quả đánh giá tại các bảng thông tin bệnh viện; Ban quản trị Website và phòng Công nghệ thông tin thông báo kết quả đánh giá trên Website bệnh viện./.

Nơi nhận:

- Giám đốc, các PGĐ;
- Phòng QLCL, CNTT, Quản trị Website (thực hiện);
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, QLCL. LMLP (47).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC:

Kết quả điểm đánh giá chất lượng chi tiết theo tiêu chí

(Đính kèm thông báo số: 01/TB-BVND1 ngày 06/01/2022 của Giám đốc bệnh viện)

Mã số	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	3.01	3.18	3.31	3.33	3.68	3.68	4.28	4.50	4.39
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	3.33	3.50	3.83	4.00	4.50	4.67	4.67	4.83	4.83
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	2.20	2.20	2.20	2.40	3.20	3.20	3.80	4.40	4.20
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	3.50	3.00	3.00	3.50	4.00	3.50	4.00	4.00	3.50
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	3.00	4.00	4.20	3.40	3.80	4.00	4.40	4.40	4.40
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	3.23	3.75	4.06	3.56	4.00	4.00	4.29	4.43	4.43
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	2.67	4.00	4.33	3.00	3.33	3.67	3.67	4.00	4.00
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	3.00	4.00	4.67	4.00	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	3.50	3.50	3.75	3.75	4.00	4.50	4.50	4.75	4.75
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	3.75	3.50	3.50	3.50	4.00	4.25	4.25	4.25	4.25
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	3.26	3.56	4.17	4.40	4.37	4.37	4.54	4.49	4.57
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	2.50	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	2.50	2.00	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	3.50	3.50	3.00	4.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50

ml

Mã số	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	3.67	4.83	4.83	4.83	4.83	4.67	4.67	4.67	4.67
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	3.00	3.67	4.40	4.60	4.40	4.60	4.60	4.00	4.40
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	3.00	3.60	4.67	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	3.20	3.40	4.60	4.00	4.20	4.60	4.60	4.60	4.80
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	4.00	4.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	3.17	4.00	4.33	4.50	4.33	4.50	4.67	4.83	4.83
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)	4.00	4.00	4.50	4.50	4.00	4.50	5.00	5.00	5.00
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	2.43	3.80	3.76	4.20	4.27	4.27	4.73	4.73	4.55
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	2.00	4.00	3.00	4.33	4.00	4.00	4.67	5.00	4.67
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	2.80	3.40	3.60	3.60	4.40	4.60	4.80	4.80	4.80
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	2.50	4.00	4.67	4.67	4.33	4.33	4.67	4.33	4.00
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA									
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	0	2.00	2.00	3.00	4.00	5.00	5.00